

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG TƯ
Quy định tiêu chí trang trại

Thông tư số 02/2020/TT-BNNPTNT ngày 28 tháng 02 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định tiêu chí kinh tế trang trại được sửa đổi, bổ sung bởi:

Thông tư số 13/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn và lĩnh vực giảm nghèo.

Căn cứ Nghị định số 15/2017/NĐ-CP ngày 17/02/2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09/6/2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn và Nghị định số 116/2018/NĐ-CP ngày 07/9/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09/6/2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn;

*Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn,
Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Thông tư quy định tiêu chí kinh tế trang trại.¹*

¹ Thông tư số 13/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn và lĩnh vực giảm nghèo, có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 18 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Quốc hội khóa 15 quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn và Chánh Văn phòng Quốc gia về giảm nghèo;

Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành Thông tư quy định phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn và lĩnh vực giảm nghèo.”.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Thông tư này quy định tiêu chí, chế độ báo cáo về kinh tế trang trại.

2. Đối tượng áp dụng:

a) Cá nhân, chủ hộ gia đình có hoạt động sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp (trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, diêm nghiệp) đáp ứng các tiêu chí kinh tế trang trại theo quy định của Thông tư này;

b) Cơ quan quản lý nhà nước, các tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 2. Phân loại trang trại

1. Trang trại chuyên ngành được xác định theo lĩnh vực sản xuất như trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, diêm nghiệp và tỷ trọng giá trị sản xuất của lĩnh vực chiếm trên 50% cơ cấu giá trị sản xuất của trang trại trong năm. Trang trại chuyên ngành được phân loại như sau:

- a) Trang trại trồng trọt;
- b) Trang trại chăn nuôi;
- c) Trang trại lâm nghiệp;
- d) Trang trại nuôi trồng thủy sản;
- đ) Trang trại sản xuất muối.

2. Trang trại tổng hợp là trang trại trong đó không có lĩnh vực sản xuất nào có tỷ trọng giá trị sản xuất chiếm trên 50% cơ cấu giá trị sản xuất của trang trại trong năm.

Điều 3. Tiêu chí kinh tế trang trại

1. Đối với trang trại chuyên ngành:

a) Trồng trọt: Giá trị sản xuất bình quân phải đạt từ 1,0 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 1,0 ha trở lên;

b) Nuôi trồng thủy sản: Giá trị sản xuất bình quân phải đạt từ 2,0 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 1,0 ha trở lên;

c) Chăn nuôi: Giá trị sản xuất bình quân phải đạt từ 2,0 tỷ đồng/năm trở lên và đạt quy mô chăn nuôi trang trại theo quy định tại Điều 52 Luật Chăn nuôi và văn bản hướng dẫn;

d) Lâm nghiệp: Giá trị sản xuất bình quân đạt từ 1,0 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 10,0 ha trở lên;

đ) Sản xuất muối: Giá trị sản xuất bình quân đạt 0,35 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 1,0 ha trở lên.

2. Đối với trang trại tổng hợp: Giá trị sản xuất bình quân phải đạt từ 2,0 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 1,0 ha trở lên.

Điều 4. Cách tính tổng diện tích đất sản xuất và giá trị sản xuất của trang trại

1. Tổng diện tích đất sản xuất quy định tại Điều 3 Thông tư này là tổng diện tích đất sản xuất kinh doanh của trang trại, được sử dụng hợp pháp theo quy định của pháp luật về đất đai, bao gồm diện tích đất để trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, sản xuất muối và đất để xây dựng hạ tầng phục vụ sản xuất của trang trại tại thời điểm kê khai.

2. Giá trị sản xuất của trang trại/năm là giá trị sản xuất của ít nhất 1 năm trang trại đạt được trong 3 năm gần nhất với năm kê khai; được tính bằng tổng giá trị sản xuất các kỳ thu hoạch hoặc khai thác trong năm.

Đối với trang trại mới thành lập chưa có sản phẩm thu hoạch, giá trị sản xuất được ước tính căn cứ vào phương án sản xuất, tình hình triển khai thực tế của trang trại.

Điều 5. Theo dõi, thống kê và chế độ báo cáo về kinh tế trang trại

1. Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm:

a) Hướng dẫn, phổ biến tiêu chí kinh tế trang trại cho cá nhân, chủ hộ gia đình có hoạt động sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp trên địa bàn cấp xã;

b) Triển khai theo dõi, thống kê, cập nhật các biến động về chủ trang trại, diện tích đất sản xuất, loại trang trại;

c) Lập sổ theo dõi phát triển kinh tế trang trại trên địa bàn theo mẫu tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Chế độ báo cáo về kinh tế trang trại theo mẫu tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này:

a) ² Hằng năm, Ủy ban nhân dân cấp xã tổng hợp, báo cáo về kinh tế trang trại trên địa bàn xã trong năm gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường.

b) Trước ngày 19 tháng 12 hằng năm, Sở Nông nghiệp và Môi trường³ tổng hợp, báo cáo về kinh tế trang trại trong năm trên địa bàn tỉnh gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Bộ Nông nghiệp và Môi trường⁴;

² Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 4 của Thông tư số 13/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn và lĩnh vực giảm nghèo, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

c) Phương thức gửi, nhận báo cáo, thời gian chốt số liệu báo cáo thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 8, khoản 4 Điều 12 Nghị định số 09/2019/NĐ-CP ngày 24 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ quy định về chế độ báo cáo của cơ quan hành chính Nhà nước.

Điều 6. Trách nhiệm thi hành

1. Cục Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn tổ chức triển khai thực hiện Thông tư này; tổng hợp, báo cáo Bộ định kỳ và đột xuất.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh triển khai thực hiện Thông tư này trên địa bàn tỉnh.

3. Trách nhiệm của chủ trang trại:

a) Kê khai thông tin về trang trại theo mẫu tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này, gửi Ủy ban nhân dân cấp xã trước ngày 15 tháng 11 hằng năm; chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính trung thực, chính xác của thông tin kê khai;

b) Tổ chức sản xuất kinh doanh phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn; tuân thủ các quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm hàng hóa, an toàn thực phẩm, an toàn dịch bệnh, bảo vệ môi trường.

Điều 7. Điều khoản thi hành⁵

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 14 tháng 4 năm 2020 và thay thế Thông tư số 27/2011/TT-BNNPTNT ngày 13 tháng 4 năm 2011 của Bộ Nông

³ Cụm từ “Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” được thay thế bằng cụm từ “Sở Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại khoản 1 Điều 11 của Thông tư số 13/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn và lĩnh vực giảm nghèo, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

⁴ Cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” được thay thế bằng cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại khoản 1 Điều 11 của Thông tư số 13/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn và lĩnh vực giảm nghèo, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

⁵ Điều 12 và Điều 13 của Thông tư số 13/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn và lĩnh vực giảm nghèo, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025 quy định như sau:

“Điều 12. Hiệu lực thi hành Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

Điều 13. Trách nhiệm thi hành

1. Cục Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn, Văn phòng Quốc gia về giảm nghèo hướng dẫn thực hiện, kiểm tra đôn đốc, tổng hợp báo cáo Bộ Nông nghiệp và Môi trường việc thực hiện Thông tư này.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp xã có trách nhiệm tổ chức thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao theo quy định tại Thông tư này./.”

ng nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về tiêu chí và thủ tục cấp giấy chứng nhận kinh tế trang trại.

2. Giấy chứng nhận kinh tế trang trại được cấp theo Thông tư số 27/2011/TT-BNNPTNT ngày 13 tháng 4 năm 2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về tiêu chí và thủ tục cấp giấy chứng nhận kinh tế trang trại hết hiệu lực kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành.

3. Tiêu chí kinh tế trang trại quy định tại Thông tư này là căn cứ để xác định đối tượng hưởng các chính sách của Nhà nước áp dụng cho kinh tế trang trại.

4. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, cơ quan, tổ chức, cá nhân, chủ hộ gia đình sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp kịp thời phản ánh về Bộ Nông nghiệp và Môi trường⁶ để nghiên cứu giải quyết theo quy định./.

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Số: _____/VBHN-BNNMT

Nơi nhận:

- Công báo, Công TTĐT Chính phủ (để đăng tải);
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường: Bộ trưởng, các Thứ trưởng; Công thông tin điện tử Bộ; Vụ Pháp chế;
- UBND, Sở NN&MT các tỉnh, TP;
- Lưu: VT, KTHT.

Hà Nội, ngày tháng năm 2025

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Võ Văn Hưng

⁶ Cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” được thay thế bằng cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại khoản 1 Điều 11 của Thông tư số 13/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn và lĩnh vực giảm nghèo, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

Phụ lục I**MẪU SỔ THEO DÕI PHÁT TRIỂN KINH TẾ TRANG TRẠI***(Ban hành kèm theo Thông tư số 02/2020/TT-BNNPTNT**ngày 28 tháng 02 năm 2020 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)***ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****SỔ THEO DÕI PHÁT TRIỂN KINH TẾ TRANG TRẠI¹**

TT	Tên chủ trang trại	Thông tin liên lạc			Loại trang trại	Tên các sản phẩm chính của trang trại	Tổng vốn đầu tư sản xuất kinh doanh ²	Diện tích đất sản xuất của trang trại	Giá trị sản xuất kê khai	Số lao động thường xuyên của trang trại	Tình trạng ³	
		Địa chỉ trang trại	Điện thoại	Email (nếu có)							Đang hoạt động	Chấm dứt hoạt động

ĐẠI DIỆN ỦY BAN NHÂN DÂN*(Ký, đóng dấu)*

Ghi chú: Người được phân công phụ trách theo dõi về trang trại cập nhật thông tin về nội dung thay đổi của trang trại vào các cột tương ứng

1. Ủy ban nhân dân cấp xã đóng dấu giáp lai vào từng trang của Sổ theo dõi phát triển kinh tế trang trại.
2. Bao gồm vốn đầu tư xây dựng (bao gồm giá trị đất, hoặc tiền thuê đất) và vốn thực hiện kinh doanh hàng năm.
3. Đánh dấu “X” vào ô phù hợp.

Phụ lục II
MẪU BÁO CÁO TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG KINH TẾ TRANG TRẠI
(Ban hành kèm theo Thông tư số 02/2020/TT-BNNPTNT
ngày 28 tháng 02 năm 2020 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

TÊN ĐƠN VỊ LẬP BÁO CÁO **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

....., ngày.... tháng.... năm.....

BÁO CÁO
Về kinh tế trang trại năm.....

Kính gửi:.....

I. CÁC CHỈ TIÊU BÁO CÁO

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm.....
1	Tổng số trang trại	Trang trại	
	<i>Trong đó:</i>	Trang trại	
	Trang trại trồng trọt	Trang trại	
	Trang trại chăn nuôi	Trang trại	
	Trang trại lâm nghiệp	Trang trại	
	Trang trại nuôi trồng thủy sản	Trang trại	
	Trang trại sản xuất muối	Trang trại	
	Trang trại tổng hợp	Trang trại	
2	Số trang trại tăng	Trang trại	
3	Số trang trại giảm (ngừng hoặc chuyển hoạt động phi nông nghiệp)	Trang trại	
4	Tổng diện tích đất của các trang trại	ha	
5	Giá trị vốn đầu tư và vốn sản xuất kinh doanh bình quân một trang trại	Triệu đồng	
6	Tổng số lao động thường xuyên của các trang trại	Người	
7	Số trang trại có báo cáo về giá trị sản xuất	Trang trại	
8	Tổng giá trị sản xuất của các trang trại	Triệu đồng	

II. CÁC NỘI DUNG KHÁC: Tình hình thực hiện cơ chế chính sách phát triển trang trại (nếu có); kết quả đạt được; giới thiệu một số mô hình trang trại hiệu quả trên địa bàn; tồn tại, hạn chế và nguyên nhân; phương hướng nhiệm vụ; đề xuất, kiến nghị.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu:.....

ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ LẬP BÁO CÁO

(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú:

1. Ủy ban nhân dân cấp xã báo cáo nội dung tại phần I, gửi kèm trích sao các kê khai thông tin về trang trại của chủ trang trại trên địa bàn tới Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.
2. Ủy ban nhân dân cấp xã, Sở Nông nghiệp và Môi trường báo cáo nội dung phần I và II⁷.

⁷ Mục này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 4 của Thông tư số 13/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn và lĩnh vực giảm nghèo, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

Phụ lục III
MẪU TỜ KHAI KINH TẾ TRANG TRẠI
(Ban hành kèm theo Thông tư số 02/2020/TT-BNNPTNT
ngày 28 tháng 02 năm 2020 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI KINH TẾ TRANG TRẠI

Kính gửi: Ủy ban nhân dân xã.....

Họ và tên chủ trang trại:..... Nam/Nữ
 Chứng minh nhân dân/Hộ chiếu/Thẻ căn cước công dân số.....
 ngày cấp/...../..... Nơi cấp:.....
 Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú:.....
 Chỗ ở hiện tại:.....

**Tôi tự xác định cơ sở sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp
 đạt tiêu chí kinh tế trang trại với các thông tin như sau:**

1. Địa chỉ trang trại:
2. Điện thoại..... Email (nếu có).....
3. Loại trang trại:.....
4. Tên các sản phẩm chính của trang trại:
5. Tổng vốn đầu tư sản xuất kinh doanh (Bao gồm vốn đầu tư xây dựng (bao gồm giá trị đất, hoặc tiền thuê đất) và vốn thực hiện kinh doanh)
6. Diện tích đất sản xuất của trang trại:
7. Giá trị sản xuất kê khai:
8. Số lao động thường xuyên của trang trại:.....

Tôi cam kết và chịu trách nhiệm hoàn toàn trước pháp luật về tính hợp pháp, chính xác, trung thực của nội dung kê khai trên ./.

....., ngày.... tháng.... năm.....

Chủ trang trại
 (Ký, ghi rõ họ tên)